

Phụ lục I
CHỈ TIÊU THỰC HIỆN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUÝ I NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Phân công thành viên BCD theo dõi, chỉ đạo	Chỉ tiêu của UBQG năm 2023	Chỉ tiêu của tỉnh năm 2024	Kết quả đạt được trong quý I/2024	Số liệu	Ghi chú
I	Chính quyền số (15 chỉ tiêu):								
1.	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Các sở, ban, ngành, địa phương	VP UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo: VP UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	100%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
2.	Duy trì tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Lãnh đạo VP UBND tỉnh	40%	100%	100%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
3.	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh/Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số hồ sơ thanh toán.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo: VP UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	-	85%	72,5%	Cổng DVCQG	
4.	Tỷ lệ giá trị thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh/Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giá trị thanh toán.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo: VP UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	-	40%	87,55%	9.885.295.762/ 11.291.115.716	Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
5.	Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh/Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo: VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông	-	65%	95,67%	Cổng DVCQG	Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Phân công thành viên BCD theo dõi, chỉ đạo	Chỉ tiêu của UBQG năm 2023	Chỉ tiêu của tỉnh năm 2024	Kết quả đạt được trong quý I/2024	Số liệu	Ghi chú
6.	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	100%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
7.	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định được số hóa.	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Lãnh đạo VP UBND tỉnh	100%	100%	100%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
8.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa, không phải đến trực tiếp cơ quan nhà nước.	Các sở ban ngành, địa phương	Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	50%	60%	50%		
9.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	50%	60%	26%	1.170/4.500 CBCCVC	
10.	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước hoàn thành phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin.	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	80%	100%	93,55%	29/31 HTTT	Còn lại 02 đơn vị chưa hoàn thành: Sở Tư pháp; Trung tâm THDL tại Trung tâm CNTT&TT.
11.	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã xây dựng và hoàn thành phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	3,23%	01/31 HTTT	01 đơn vị hoàn thành: Trung tâm

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Phân công thành viên BCD theo dõi, chỉ đạo	Chỉ tiêu của UBQG năm 2023	Chỉ tiêu của tỉnh năm 2024	Kết quả đạt được trong quý I/2024	Số liệu	Ghi chú
									THDL tại QTSC
12.	Tỷ lệ công/trang thông tin điện tử của các đơn vị cấp xã được đánh giá an toàn thông tin và dán nhãn tín nhiệm mạng.	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp xã	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	100%	23,17%	19/82 đơn vị cấp xã	Còn lại 71 xã, phường, thị trấn thuộc TP Vũng Tàu, TX Phú Mỹ, huyện Long Điền, Xuyên Mộc, Châu Đức: chưa hoàn thành.
13.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo sử dụng trợ lý ảo, khai thác dữ liệu từ Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh qua tài khoản được cấp.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	100%	98,99%		
14.	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của người dân tiếp nhận trên hệ thống phản ánh hiện trường được xử lý đúng tiến độ, kịp thời.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	100%	42,9%	18/42 đã xử lý PAKN	
15.	Tỷ lệ báo cáo được thực hiện trên Hệ thống thông tin Báo cáo tỉnh (LRIS) và kết nối Hệ thống thông tin Báo cáo Chính phủ (GRIS).	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	41%	90%	-		
II	Kinh tế số (06 chỉ tiêu):								
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP.	Cục Thống kê	Các sở, ban, ngành, địa phương	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	16%	16%	8,48%		

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Phân công thành viên BCD theo dõi, chỉ đạo	Chỉ tiêu của UBND năm 2023	Chỉ tiêu của tỉnh năm 2024	Kết quả đạt được trong quý I/2024	Số liệu	Ghi chú
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; trước tiên, mỗi hộ gia đình có một điện thoại thông minh.	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp viễn thông, Sở LĐT&XH, UBND cấp huyện	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	Phấn đấu 80%	97,5%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
2	Duy trì tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng.	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp huyện	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	85%	100%	105,48%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	60%	-		Đang thực hiện
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử.	Công an tỉnh	UBND cấp huyện	Lãnh đạo Công an tỉnh	30-50%	70%	70,23%	639.841/911.125	Đã hoàn thành, tiếp tục triển khai.
5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	20%	20%	3,42%		
6	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác.	Ngân hàng Nhà nước	Các sở, ban, ngành, địa phương	Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước	75%	87%	85,08%		
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	60%	75%	86,19%	(145.440+639.841)/911.125	Đã hoàn thành, tiếp tục triển khai.
8	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa.	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông	Lãnh đạo Sở Y tế	30%	40%	31,3%		

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Phân công thành viên BCD theo dõi, chỉ đạo	Chỉ tiêu của UBQG năm 2023	Chỉ tiêu của tỉnh năm 2024	Kết quả đạt được trong quý I/2024	Số liệu	Ghi chú
9	Duy trì tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử.	Sở Y tế	UBND cấp huyện	Lãnh đạo Sở Y tế	80%	Trên 90%	95%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
10	Tỷ lệ cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-	50%	90,9%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
11	Thanh toán hóa đơn viễn thông, truyền hình không dùng tiền mặt.	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cấp; UBND cấp huyện	Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông	-	Trên 95%	93,8%		
12	Thanh toán hóa đơn nước không dùng tiền mặt.	Sở NN&PTNT	Công ty Cấp nước; Trung tâm nước sạch; UBND cấp huyện	Lãnh đạo Sở NN&PTNT	-	Trên 80%	80,18%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
13	Thúc đẩy các siêu thị, nhà hàng, trung tâm mua sắm, tiêu thương,... chấp nhận phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.	UBND cấp huyện	Ngân hàng Nhà nước, Sở Công thương	Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, Sở Công thương	-	Trên 95%	96%		Đã hoàn thành, tiếp tục duy trì.
14	Số người hưởng lương hưu, trợ cấp sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.	Sở LĐTB&XH, Bảo hiểm XH tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Lãnh đạo Sở LĐTB&XH	-	70%	69,9%		(26.125/37.354 người)